TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **160**/2026/HS-ST
Ngày 11-8- 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trương Thị Hai
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Thành Công
Bà Nguyễn Thị Minh An

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Hoàng, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đào Đức Hữu - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 142/2026/TLST-HS ngày 02 tháng 7 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1085/2026/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 7 năm 2026 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Phạm Đình H,** sinh ngày 11 tháng 8 năm 1995, tại thành phố Hải Phòng; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Đ, xã K, thành phố Hải Phòng; số căn cước công dân: 031095006758; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa 10/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn H1,(sinh năm 1964) và bà: Hoàng Thị P (sinh năm: 1968); Gia đình bị cáo có 02 người con, bị cáo là con thứ 2; Tiền án, tiền sự: không; nhân thân: tốt; Bị cáo bị bắt ngày 20/01/2026, hiện đang bị tạm giam tại Phân trại tạm giam Ngũ Hành S *(Có mặt tại phiên toà).*

2. Họ và tên: **Nguyễn Đức Q,** sinh ngày 18 tháng 12 năm 1996, tại thành phố Hải Phòng; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng; số căn cước công dân: 031096003094; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Đức R (sinh năm: 1966) và bà Bùi Thị C (sinh năm: 1974), cùng trú tại: Thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng. Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ nhất; Tiền án, tiền sự: không; nhân thân: tốt; Bị cáo bị bắt ngày 12/6/2026, hiện đang bị tạm giam tại hiện đang bị tạm giam tại Phân trại tạm giam Ngũ Hành S. *(Có mặt tại phiên toà)*

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Ông Nguyễn Văn M, sinh năm : 1973. Nơi ở hiện tại: 12 Phong B, phường C, thành phố Đà Nẵng. *(Vắng mặt)*

- Ông Nguyễn Thái H2, sinh năm: 1995. Nơi ở hiện tại: K H, phường H, thành phố Đà Nẵng. *(Vắng mặt)*

- Ông Phan Hữu L, sinh năm: 1992. Nơi ở hiện tại: K P, phường C, thành phố Đà Nẵng. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào lúc 10 giờ 00 ngày 20 tháng 01 năm 2026, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đ kiểm tra phòng vip 8 quán K (số E đường V, phường A, thành phố Đà Nẵng*),* phát hiện Phạm Đình H và Nguyễn Đức Q đang ở trong phòng, trên bàn của phòng vip 8 có 01 gói ni lông bên trong có chất bột màu trắng, 01 ống màu nâu bằng giấy được cuốn tròn thành ống hút.

***Tang vật, tài liệu, tài sản tạm giữ:**

- 01 gói nilong màu trắng, bên trong có chất bột màu trắng; 01 ống màu nâu bằng giấy (đã niêm phong và ký hiệu là: A).

- Mẫu nước tiểu của Phạm Đình H (đã niêm phong ký hiệu là: HOÀNG)

- Mẫu nước tiểu của Nguyễn Đức Q (đã niêm phong ký hiệu là: QUYỀN)

- 01 điện thoại di dộng có hình quả táo, bị khuyết một góc, màu vàng, gắn sim: 0899868468, số I: 354614440601797 của Phạm Đình H.

- 01 căn cước công dân mang tên Phạm Đình H.

- 01 giấy phép lái xe mô tô mang tên Phạm Đình H.

- 01 điện thoại di dộng có hình quả táo, màu xanh, gắn sim: 0343791435, số I: 359173730505148 của Nguyễn Đức Q.

- 01 điện thoại di động có chữ G màu đen, không gắn sim, số Imel: 358632112634157/65 của Nguyễn Đức Q.

Tại kết luận giám định số: 225/KL-KTHS ngày 29/01/2026 của Phòng K1 Công an thành phố Đ, kết luận:

+ Mẫu A được chia thành A1 (chất bột màu trắng trong gói ni lông), A2 (chất bột màu trắng bám dính trong ống bằng giấy màu nâu). Mẫu A1, A2 là ma túy loại Ketamine; khối lượng mẫu A1 là: 0,018 gam, mẫu A2 không xác định được khối lượng.

+ Tìm thấy chất ma túy loại Methamphetamine, MDMA và sản phẩm chuyển hóa của chất ma túy loại Ketamine trong mẫu nước tiểu thu giữ của Phạm Đình H (kí hiệu HOÀNG) và Nguyễn Đức Q (kí hiệu QUYỀN).

Qua điều tra xác định:

Khoảng 03 giờ 00 ngày 20 tháng 01 năm 2026, H và Q nhậu ở đường P, thành phố Đà Nẵng. Sau khi nhậu xong, H và Q rủ nhau đi hát karaoke, Quyền chuyển khoản số tiền 10.000.000 đồng cho H để trả tiền đi hát (bao gồm tiền phòng hát, tiền ăn uống trong quá trình hát và tiền nhân viên nữ phục vụ), rồi cả hai đến quán Karaoke 3CE và được nhân viên dẫn lên phòng vip 8. Sau đó, H

nói với Q lấy ma tuý về chơi thì Q nói "Tuỳ" (theo Quyền giải thích thì tuỳ có nghĩa là H mua ma tuý cũng được mà không mua cũng được; còn theo Hoàng hiểu thì Q đồng ý). H ra ngoài phòng gặp 01 nam thanh niên (không rõ nhân thân lai lịch, không xác định được có phải nhân viên của quán hay không) đưa 2.000.000 đồng nhờ mua 01 viên thuốc lắc, số tiền còn lại thì mua ma tuý ketamine. H vào lại phòng nói với Q (mục đích của H là thông báo cho Q biết) tiền mua ma tuý hết 2.000.000 đồng thì Q nói "ừ" (tức là đồng ý). Một lúc sau, nam thanh niên quay lại cầm theo gói ni lông có ma tuý ketamine và 01 viên ma tuý thuốc lắc, 01 đĩa sứ màu trắng, 01 ống giấy màu nâu đã được cuốn tròn. Tiếp đó, H nhờ nam thanh niên này đổ ma tuý loại ketamine ra đĩa sứ rồi xào chia thành nhiều đường kẻ. Trong lúc đang chờ xào ma tuý ketamine thì H lấy 01 viên ma tuý thuốc lắc bẻ làm đôi rồi sử dụng ½ viên, ½ viên còn lại H đưa cho Q để sử dụng. Sau khi nam thanh niên xào ma tuý ketamine xong thì để trên bàn rồi đi ra khỏi phòng. Tiếp đó, H yêu cầu 01 nhân viên nữ để phục vụ hát karaoke và ngồi cạnh Q. H tự cầm đĩa sứ màu trắng chứa ma tuý loại ketamine và 01 ống hút rồi sử dụng 02 đường bằng cách hít vào mũi, sau đó đưa đĩa sứ màu trắng chứa ma tuý ketamine cùng ống hút cho Q sử dụng. Nhân viên nữ không sử dụng ma tuý chỉ phục vụ bia, mồi và hát karaoke, khi người phụ nữ đi ra ngoài một lúc sau thì Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đ vào kiểm tra phát hiện như đã nêu trên.

Tiến hành kiểm tra nhanh chất ma tuý trong nước tiểu của với H, Quyền cho kết quả dương tính với ma túy

Tại bản cáo trạng số 96/CT-VKS-KV2 ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng đã truy tố các bị cáo Phạm Đình H, Nguyễn Đức Q về tội *"Tổ chức sử dụng trái phép chất ma tuý"* quy định tại khoản 1 Điều 255 BLHS.

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã nêu.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Đà Nẵng vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về TNHS:

Áp dụng khoản 1 Điều 255, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38, Điều 58 BLHS xử phạt bị cáo **Phạm Đình H** từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 255, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, Điều 38, Điều 58 BLHS xử phạt bị cáo **Nguyễn Đức Q** từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù.

+ Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 BLHS năm 2015, Điều 106 Bộ luật TTHS đề nghị HĐXX:

Tuyên tịch thu tiêu hủy:

Đối với các vật chứng, đồ vật, tài liệu gồm: Mẫu ma tuý còn lại sau giám định; các vỏ chai đựng nước tiểu của H và Q; sim: 0899868468; sim: 0343791453;

Tuyên tịch thu sung công quỹ Nhà nước:

01 điện thoại di dộng có hình quả táo, bị khuyết một góc, màu vàng, gắn sim: 0899868468, số Imel: 354614440601797 của Phạm Đình H;

01 điện thoại di dộng có hình quả táo, màu xanh, số Imel: 359173730505148 của Nguyễn Đức Q;

Trả lại cho H: 01 căn cước công dân mang tên Phạm Đình H; 01 giấy phép lái xe mô tô mang tên Phạm Đình H

Trả lại cho Q: 01 điện thoại di động có chữ G màu đen, không gắn sim, số I: 358632112634157/65.

Truy thu sung công quỹ Nhà nước: số tiền 10.000.000 đồng (đây là số tiền Q chuyển cho H để thực hiện hành vi phạm tội)

Các bị cáo không có tranh luận với đại diện VKS.

Bị cáo nói lời sau cùng xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Đà Nẵng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng được triệu tập: Ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Thái H2, ông Phan Hữu L vắng mặt tại phiên toà, xét những người này đã được cơ quan điều tra ghi lời khai đầy đủ, việc vắng mặt của họ không gây ảnh hưởng đến việc xét xử. Căn cứ Điều 292 Bộ luật TTHS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Tại phiên tòa, các bị cáo Phạm Đình H và Nguyễn Đức Q thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội. Lời khai của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra, biên bản kiểm tra, thu giữ vật chứng, Kết luận giám định, kết quả kiểm tra chất ma túy trong nước tiểu và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Có đủ cơ sở xác định:

Khoảng 03 giờ 00 phút ngày 20 tháng 01 năm 2026, sau khi cùng nhau nhậu, Phạm Đình H và Nguyễn Đức Q rủ nhau đi hát karaoke tại quán K, phòng VIP 8. Trước khi đến quán, Q đã chuyển cho H số tiền 10.000.000 đồng để thanh toán các khoản chi phí: Hát karaoke, ăn uống và nhân viên phục vụ. Tại phòng hát, H đề nghị mua ma túy để sử dụng, Quyền trả lời "tùy". Sau đó, H ra ngoài gặp một nam thanh niên không rõ nhân thân, lai lịch và sử dụng số tiền 2.000.000 đồng trong khoản tiền 10.000.000 đồng do Q chuyển cho H để nhờ mua ma túy. Khi trở lại phòng, H thông báo cho Q biết việc mua ma túy hết 2.000.000 đồng thì Q nói "ừ", thể hiện Quyền biết và đồng ý với việc sử dụng số tiền này để mua ma túy. Một lúc sau, nam thanh niên mang ma túy, đĩa sứ và ống hút vào phòng. H nhờ người này chuẩn bị ma túy Ketamine để sử dụng. H sử dụng một phần viên ma túy thuốc lắc, phần còn lại đưa cho Q sử dụng; sau đó H sử dụng ma túy Ketamine rồi đưa đĩa sứ và ống hút có ma túy cho Q cùng sử dụng. Kết quả kiểm tra nhanh và kết luận giám định đều xác định H và Q có sử dụng chất ma túy.

Xét hành vi của các bị cáo, H là người khởi xướng việc mua ma túy, trực tiếp sử dụng tiền để nhờ mua ma túy, nhận ma túy, nhờ chuẩn bị ma túy Ketamine và trực tiếp đưa ma túy cho Q sử dụng. Đối với Q, mặc dù không trực tiếp đi mua ma túy nhưng Q là người cung cấp khoản tiền 10.000.000 đồng cho H; trong đó có 2.000.000 đồng được sử dụng để mua ma túy. Sau khi biết rõ việc sử dụng số tiền này để mua ma túy, Quyền không phản đối mà thể hiện sự đồng ý bằng việc nói "ừ", đồng thời cùng H sử dụng số ma túy đã mua.

Như vậy, Quyền không chỉ có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy mà còn có sự thống nhất về ý chí và đóng góp về vật chất vào việc chuẩn bị ma túy để sử dụng. Hành vi của Q đã góp phần tạo điều kiện để việc sử dụng trái phép chất ma túy được thực hiện, đủ căn cứ xác định Q là người giúp sức trong vụ án đồng phạm. Tuy nhiên, Q không phải là người khởi xướng, không trực tiếp liên hệ mua ma túy, không trực tiếp nhận và chuẩn bị ma túy; việc mua và chuẩn bị ma túy do H thực hiện. Vì vậy, mức độ tham gia của Q thấp hơn H.

Từ những căn cứ trên, có đủ cơ sở kết luận Phạm Đình H và Nguyễn Đức Q đã cùng thực hiện hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy. Hành vi của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội "Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy" quy định tại khoản 1 Điều 255 Bộ luật Hình sự. Việc Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Đà Nẵng truy tố các bị cáo về tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội:

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm chế độ quản lý độc quyền của Nhà nước về chất ma túy, đồng thời ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội. Ma túy là chất gây nghiện, gây tác hại nghiêm trọng đến sức khỏe con người và là một trong những nguyên nhân làm phát sinh nhiều tội

phạm, tệ nạn xã hội khác. Vì vậy, cần xử lý nghiêm để giáo dục, cải tạo các bị cáo và phòng ngừa chung.

[5] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Các bị cáo đều chưa có tiền án, tiền sự, có nhân thân tốt; quá trình điều tra và tại phiên tòa đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Đối với bị cáo Nguyễn Đức Q, bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, là lao động chính trong gia đình được chính quyền địa phương xác nhận, gia đình có công với cách mạng nên được xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 BLHS. Bị cáo phạm tội lần đầu, là người giúp sức trong vụ án đồng phạm, không phải người khởi xướng, không trực tiếp thực hiện việc mua và chuẩn bị ma túy, mức độ tham gia hạn chế hơn bị cáo H. Mặc dù có sự đóng góp về vật chất thông qua việc sử dụng khoản tiền do mình chuyển cho H để mua ma túy và có sự đồng ý đối với việc mua ma túy, nhưng bị cáo không trực tiếp thực hiện các hành vi chính trong quá trình tổ chức sử dụng ma túy. Do đó, có đủ căn cứ xác định Q là người giúp sức có vai trò không đáng kể trong vụ án và thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 54 BLHS để xem xét quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng.

Đối với bị cáo Phạm Đình H, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS, không có tình tiết tăng nặng TNHS.

[6] Về hình phạt:

Hội đồng xét xử xét thấy hành vi của các bị cáo cần phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn mới đủ tác dụng giáo dục, cải tạo và phòng ngừa chung.

[7] Đối với người có liên quan:

Đối với ông Nguyễn Văn M là chủ hộ kinh doanh cơ sở karaoke 3C; anh Nguyễn Thái H2 là nhân viên phục vụ; Phan Hữu L là nhân viên lễ tân. Ông M, anh H2 và anh L đều không biết H2, Q có hành vi tổ chức sử dụng ma túy nên không đề cập xử lý.

[8] Về xử lý vật chứng

Đối với các vật chứng, đồ vật, tài liệu gồm: Mẫu ma tuý còn lại sau giám định; các vỏ chai đựng nước tiểu của H2 và Q; sim: 0899868468; sim: 0343791453, là vật cấm tàng trữ, lưu hành và không có giá trị nên căn cứ điểm a, c khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, cần tịch thu, tiêu hủy.

Đối 01 điện thoại di dộng có hình quả táo, bị khuyết một góc, màu vàng, số Imel: 354614440601797 của Phạm Đình H; 01 điện thoại di dộng có hình quả táo, màu xanh, số Imel: 359173730505148 của Nguyễn Đức Q là những công cụ, phương tiện các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội, còn giá trị sử dụng nên

căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS và điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS**,** cần tịch thu, sung quỹ Nhà nước.

Đối với 01 điện thoại di động có chữ G màu đen, không gắn sim, số Imel: 358632112634157/65 của Nguyễn Đức Q không liên quan đến hành vi phạm tội, HĐXX trả lại cho Nguyễn Đức Q.

Truy thu sung công quỹ Nhà nước số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) theo điểm a khoản 1 Điều 46 BLHS (Phạm Đình H đang quản lý)

Trả lại cho Phạm Đình H 01 căn cước công dân mang tên Phạm Đình H; 01 giấy phép lái xe mô tô mang tên Phạm Đình H.

[9] Về án phí:

Các bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[10] Về quan điểm của Viện kiểm sát: Quan điểm luận tội và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tội danh, điều luật áp dụng và việc xử lý đối với các bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết của vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Căn cứ khoản 1 Điều 255, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, Điều 38, Điều 58 BLHS; Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 46, điểm a, c khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a, c khoản 2 Điều 106 BLTTHS.

Tuyên xử:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo: Phạm Đình H, Nguyễn Đức Q phạm tội *"Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy"***.**

2. Về hình phạt:

2.1. Căn cứ khoản 1 Điều 255; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 58 BLHS; Xử phạt bị cáo **Phạm Đình H 03 (Ba)** năm tù về tội *"Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy"***.** Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam 20/01/2026.

2.2. Căn cứ khoản 1 Điều 255; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 38; Điều 58 BLHS; Xử phạt bị cáo **Nguyễn Đức Q 02 (Hai)** năm **06 (S1)** tháng tù về tội *"Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy"*. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam 12/6/2026.

3. Về xử lý vật chứng

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 46, điểm a, c khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm a, c khoản 2 Điều 106 BLTTHS.

Tịch thu, tiêu hủy: Mẫu ma tuý còn lại sau giám định; các vỏ chai đựng nước tiểu của H và Q; sim: 0899868468; sim: 0343791453;

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước: 01 (Một) điện thoại di động có hình quả táo, bị khuyết một góc, màu vàng, số Imel: 354614440601797 của Phạm Đình H; 01 (Một) điện thoại di động có hình quả táo, màu xanh, số Imel: 359173730505148 của Nguyễn Đức Q;

Trả lại cho Nguyễn Đức Q 01 (Một) điện thoại di động có chữ G màu đen, không gắn sim, số I: 358632112634157/65.

Trả lại cho Nguyễn Đức Q: 01 điện thoại di động có chữ G màu đen, không gắn sim, số I: 358632112634157/65.

Trả lại cho Phạm Đình H: 01 căn cước công dân mang tên Phạm Đình H; 01 giấy phép lái xe mô tô mang tên Phạm Đình H.

(Các vật chứng trên hiện đang tạm giữ tại Kho vật chứng thuộc Phân trại tạm giam Ngũ Hành Sơn theo biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 07 tháng 7 năm 2026 giữa Cán bộ quản lý Kho vật chứng thuộc Phân trại tạm giam Ngũ Hành S và cán bộ Công an phường A.)

Truy thu sung công quỹ Nhà nước số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) theo điểm a khoản 1 Điều 46 BLHS (Phạm Đình H đang quản lý)

4. Về án phí

Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo đối với Bản án: Bị cáo, những người tham gia tố tụng tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người tham gia tố tụng khác vắng mặt có quyền kháng cáo với thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP Đà Nẵng;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- VKSND Khu vực 2 - Đà Nẵng;
- Phân Trại tạm giam Ngũ Hành Sơn;
- Những người tham gia tố tụng;
- Phòng THADS Khu vực 2- Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Hai

TAND KHU VỰC 2
DM4110826.TLQDBA
1865

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA